

Số: 184 /TB-STC

Bình Định, ngày 18 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023
Đơn vị : HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ TỈNH
Mã chương: 512

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2023 và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 giữa Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh và Sở Tài chính ngày 06/9/2024, Sở Tài chính thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, như sau:

I. Nội dung xét duyệt :

1. Phạm vi xét duyệt:

Các khoản ngân sách nhà nước giao dự toán, các khoản thu hoạt động khác được để lại chi theo chế độ quy định năm 2023 (không bao gồm: vốn đầu tư xây dựng cơ bản, các khoản thu mà đơn vị không báo cáo).

2. Số liệu quyết toán:

a) Thu phí, lệ phí theo Luật phí và lệ phí năm 2015: không.

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang:	108.000.000 đồng
- Dự toán được giao trong năm:	9.620.979.500 đồng
Trong đó, tiết kiệm 10% KP không tự chủ để tạo nguồn CCTL:	
	362.000.000 đồng
- Tổng số được sử dụng trong năm:	9.366.979.500 đồng
- Kinh phí đề nghị quyết toán:	9.359.246.800 đồng
- Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán:	0 đồng
- Dự toán kinh phí bị hủy:	7.732.700 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm).

3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN	: 0 đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN	: 0 đồng

- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN : 0 đồng
- Kiến nghị khác: không

4. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Đơn vị thực hiện quyết toán kinh phí được giao đúng theo các nhiệm vụ chi, chương trình, đề án được giao quản lý. Riêng số liệu quyết toán các Chương trình mục tiêu quốc gia là 2.474.979.500 đồng, gồm:

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh (Nội dung thành phần số 09 theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ): 199.835.000 đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030:

- + Nội dung số 3 thuộc Tiểu Dự án 2 của Dự án 3 “Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi”: 40.000.000 đồng.

- + Dự án 8 “Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em”: 2.224.219.300 đồng.

- + Tiểu dự án 3 của Dự án 10 “Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình”: 10.925.200 đồng

III. Các nội dung đối chiếu số liệu:

1. Số liệu quản lý các quỹ tín dụng, vốn tín dụng được cơ quan có thẩm quyền giao:

Tổng hợp theo số liệu tại báo cáo tài chính:

- + Biểu tổng hợp số 01. Tình hình cho vay và thu hồi vốn vay.

- + Biểu tổng hợp số 02. Tình hình quản lý các quỹ tín dụng, vốn tín dụng dự án được cơ quan có thẩm quyền giao.

2. Số liệu quản lý, sử dụng các nguồn thu được để lại theo quy định (Hội phí; Nguồn thu lãi từ các nguồn vốn vay do Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh quản lý, các chương trình dự án và hỗ trợ từ tổ chức cá nhân được trích phí quản lý, nguồn thu hợp pháp khác):

Tổng hợp theo số liệu tại báo cáo tài chính:

- + Biểu tổng hợp số 03. Số liệu quản lý, sử dụng các nguồn thu được để lại theo quy định.

3. Tổ xét duyệt quyết toán thực hiện đối chiếu, kiểm tra số liệu trên cơ sở báo cáo tài chính năm của đơn vị theo quy định điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính. Các nội dung: về tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, chứng từ, sổ sách và hoạt động thu và sử dụng nguồn thu của đơn vị, Sở Tài chính không thể kiểm tra chi tiết, đơn vị chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Đối với việc thực hiện thu, nộp, miễn giảm, quản lý và sử dụng nguồn

Hội phí; quản lý và sử dụng quỹ hội và các nguồn thu hợp pháp khác do Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh thực hiện; đơn vị chịu trách nhiệm về việc tổ chức, quản lý, sử dụng; tổ chức kiểm tra giám sát; công khai; báo cáo số liệu (nếu có) tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Trung ương Hội.

Đối với việc quản lý điều hành các nguồn vốn cho vay do Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh thực hiện (các quỹ tín dụng, vốn tín dụng dự án được cơ quan có thẩm quyền giao): đơn vị chịu trách nhiệm về việc triển khai các hoạt động cho vay, thu hồi nợ, chi tiêu tuân theo quy định của pháp luật và dự án, đề án được phê duyệt.

II. Nhận xét và kiến nghị:

- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán: đúng quy định.
- Đơn vị thực hiện quyết toán kinh phí được giao đúng theo các nhiệm vụ chi, chương trình, đề án được giao quản lý.
- Hàng năm, Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh được UBND tỉnh cấp kinh phí để tổ chức các hoạt động trọng tâm theo sự chỉ đạo của Đoàn Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Việt Nam và Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh chịu trách nhiệm về việc tổ chức thực hiện chi ngân sách theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ, tiết kiệm triệt để chi thường xuyên và theo quy định Điều lệ Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định, chỉ đạo thực hiện đối với các nội dung chi, mức chi cần thiết cho hoạt động của đơn vị nhưng cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chưa ban hành.

Số liệu được xác lập trên cơ sở Báo cáo quyết toán 2023, chứng từ, sổ sách đơn vị cung cấp tại thời điểm kiểm tra quyết toán, khớp đúng với số liệu tổng hợp đối chiếu kinh phí chi thường xuyên ngân sách tỉnh cấp năm 2023 của Kho bạc nhà nước.

Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh chịu trách nhiệm về thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo quy định, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân (nếu có); chịu trách nhiệm về kết quả đối chiếu xác nhận các khoản công nợ, kiểm kê quỹ, tài sản tại đơn vị, về tính trung thực, hợp pháp, hợp lệ của hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán do đơn vị cung cấp tại thời điểm xét duyệt và tính chính xác, trung thực, đầy đủ của số liệu quyết toán ngân sách nhà nước. ✓

Nơi nhận:

- Hội LHPN tỉnh;
- Lưu: VT, TCHCSN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

 *[Handwritten signature]*

Đặng Thu Hương



BIỂU TỔNG HỢP SỐ 01.
TÌNH HÌNH CHO VAY VÀ THU HỒI VỐN VAY.

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 184/TB-STC ngày 18 tháng 9 năm 2024)

I. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 41/QĐ-BTV ngày 16/7/2012 của BTV Hội LHPN tỉnh về việc ban hành quy định cơ chế quản lý, điều hành nguồn vốn cho vay do hội LHPN tỉnh quản lý.
- Quyết định số 4798/UBND-TH ngày 20/11/2013 của UBND tỉnh về việc giao nhiệm vụ cho Hội LHPN tỉnh quản lý Quỹ tín dụng vệ sinh quay vòng thuộc dự án cấp nước sạch và vệ sinh vùng miền Trung.
- Quyết định 1777/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy định tạm thời cơ chế, điều hành nguồn vốn và sử dụng nguồn lãi phát sinh từ phong trào “Quỹ Tiết kiệm vì Phụ nữ nghèo”.
- Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Quản lý và vận hành nguồn vốn Quỹ Tín dụng vệ sinh quay vòng thuộc dự án “ Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung tỉnh Bình Định” sau khi dự án kết thúc”.
- Quyết định 6223/UBND-VX ngày 11/10/20218 của UBND tỉnh về việc quản lý, sử dụng nguồn vốn tns dụng thuộc Dự án”Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng” tỉnh Bình Định của Tổ chức AIFO”.

II. Tổng hợp tình hình cho vay và thu hồi vốn vay

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Dư nợ đầu kỳ, chia ra:	+ Dư nợ gốc (Nợ đủ tiêu chuẩn)	+ Dư nợ gốc (Nợ có khả năng mất vốn)	Số cho vay trong kỳ	Số thu nợ gốc trong kỳ	Dư nợ cuối kỳ, chia ra:	+ Dư nợ gốc (Nợ đủ tiêu chuẩn)	+ Dư nợ gốc (Nợ có khả năng mất vốn)
1	2	3			4	5	6=3+4-5=7+8	7	8
1	Tên quỹ tín dụng, vốn tín dụng dự án được cơ quan có thẩm quyền giao								
1	Nguồn vốn của An ninh thực phẩm	561.500.000	561.500.000				561.500.000	561.500.000	
2	Nguồn vốn từ phong trào " Quỹ tiết kiệm vì phụ nữ nghèo"	919.667.712	919.667.712				919.667.712	919.667.712	
3	Nguồn vốn của Consortium	804.200.000	804.200.000				804.200.000	804.200.000	
4	Nguồn vốn của Diễn đàn cánh tà quốc tế (LIF) thuộc Đảng Cánh tà Thụy Điển (dự án nâng cao năng lực cho phụ nữ dân tộc thiểu số)	450.000.000	450.000.000				450.000.000	450.000.000	
5	Quỹ Quay vòng vốn vệ sinh môi trường hộ gia đình 9 thị trấn	2.934.147.537	2.934.147.537		1.600.000.000	1.844.050.000	2.690.097.537	2.690.097.537	
6	Quỹ tín dụng vệ sinh quay vòng thuộc dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn miền Trung do ADB tài trợ	1.324.299.000	1.324.299.000		1.200.000.000	813.760.000	1.710.539.000	1.710.539.000	
7	Nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ trẻ em	100.000.000	100.000.000			30.000.000	70.000.000	70.000.000	
8	Nguồn vốn tín dụng thuộc dự án: "Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng" tỉnh Bình Định của tổ chức AIFO-Italia tài trợ nhằm đào tạo nghề cho người khuyết tật	40.000.000		40.000.000			40.000.000		40.000.000
	Tổng cộng	7.133.814.249	7.093.814.249	40.000.000	2.800.000.000	2.687.810.000	7.246.004.249	7.206.004.249	40.000.000

Mã chương: 512

Đơn vị báo cáo: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định

Mã ĐVQHNS: 1047501

BIỂU TỔNG HỢP SỐ 02.

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CÁC QUỸ TÍN DỤNG, VỐN TÍN DỤNG DỰ ÁN ĐƯỢC CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN GIAO

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 184 /TB-STC ngày 18 tháng 9 năm 2024)

I. Cơ sở pháp lý

- Quyết định số 124/QĐ-BTV ngày 13/3/2018 về ban hành quy chế hoạt động của BQL các nguồn vốn vay và quản lý, sử dụng nguồn lãi thu được từ các nguồn vốn vay do Hội quản lý (sửa đổi, bổ sung năm 2018).
- Quyết định số 147/QĐ-BTV ngày 07/6/2018 về việc Ban hành quy chế quản lý và sử dụng quỹ Hội tại cơ quan Hội LHPN tỉnh.
- Quyết định 1777/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 về việc phê duyệt Quy định tạm thời cơ chế, điều hành nguồn vốn và sử dụng nguồn lãi phát sinh từ phong trào “Quỹ Tiết kiệm vì Phụ nữ nghèo”.
- Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 06/7/2018 về việc phê duyệt Đề án Quản lý và vận hành nguồn vốn Quỹ Tín dụng vệ sinh quay vòng thuộc dự án “ Cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung tỉnh Bình Định” sau khi dự án kết thúc”.
- Quyết định số 306/QĐ-BTV ngày 02/01/2019 về việc nhập các nguồn Quỹ Khen thưởng, Quỹ Phúc lợi, Quỹ quản lý các nguồn vốn Hội LHPN tỉnh quản lý và sử dụng tiền lãi phát sinh từ tài khoản ngân hàng.

II. Tình hình quản lý các quỹ tín dụng, vốn tín dụng dự án.

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	Số dư Đầu kỳ	Tăng trong năm		Giảm trong năm	Số dư cuối kỳ
			Cộng	Trong đó bổ sung từ nguồn được trích lập quỹ		
I	Tên quỹ tín dụng, vốn tín dụng dự án được cơ quan có thẩm quyền giao					
1	Nguồn vốn của An ninh thực phẩm	561.500.000				561.500.000
2	Nguồn vốn từ phong trào " Quỹ tiết kiệm vì phụ nữ nghèo"	1.146.383.986				1.146.383.986
3	Nguồn vốn của Diễn đàn cánh tá quốc tế (LIF) thuộc Đảng Cánh tá Thụy Điển (dự án nâng cao năng lực cho phụ nữ dân tộc thiểu số)	450.000.000				450.000.000
4	Nguồn vốn của Consortium	804.200.000				804.200.000
5	Quỹ Quay vòng vốn vệ sinh môi trường hộ gia đình 9 thị trấn	3.812.334.357	4.703.645		19028	3.817.018.974
6	Quỹ tín dụng vệ sinh quay vòng thuộc dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn miền Trung do ADB tài trợ	1.947.986.600	2.804.458		14308	1.950.776.750
7	Hội phí	33.972.829	482.116.000		516.088.829	0
8	Quỹ Lũ lụt, XDNTT	159.271.500	150.000.000		251.950.000	57.321.500
9	Quỹ Hội	26.436.642	238.206.976	235.644.829	138.930.133	125.713.485
10	Nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ Phụ nữ trẻ em	113.287.200				113.287.200
11	Quỹ Quản lý các nguồn vốn	259.763.553	205.853.048	201.601.825	113.208.554	352.408.047
12	Quỹ vốn CBR (tín dụng thuộc dự án: "Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng" tỉnh Bình Định của tổ chức AIFO-Italia tài trợ nhằm đào tạo nghề cho người khuyết tật)	727.906.000				727.906.000
13	Quỹ Quản lý vốn CBR (tín dụng thuộc dự án: "Phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng" tỉnh Bình Định của tổ chức AIFO-Italia tài trợ nhằm đào tạo nghề cho người khuyết tật)	91.497.361				91.497.361
II	Tổng cộng	10.134.540.028	1.083.684.127	437.246.654	1.020.210.852	10.198.013.303

Mã chương: 512
 Đơn vị báo cáo: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định
 Mã DVQHNS: 1047501



BIỂU TỔNG HỢP SỐ 03.
 SỐ LIỆU QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC NGUỒN THU ĐƯỢC ĐỀ LẠI THEO QUY ĐỊNH.
 (Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 184/TB-STC ngày 18 tháng 9 năm 2024)

TT	NỘI DUNG	Tổng cộng	811	Chia ra									Đơn vị tính: đồng
				4218	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Tăng trưởng nguồn vốn và dự phòng rủi ro	Dự phòng rủi ro	Quỹ tăng trưởng	Quỹ PTHĐSN	Quỹ hội	Quỹ quản lý nguồn vốn (cấp tỉnh)	
A	B	1=2+3	2	3=4+5+6+9+10+11	4	5	6=7+8	7	8	9	10	11	12
I	Số thu trong năm												
1	Lãi các nguồn vốn vay (Thủy Điện, ANTP, TKPNN, CVN)	61.623.000		61.623.000	1.312.000	15.748.000	35.376.000	17.688.000	17.688.000	2.625.000	1.312.000	5.250.000	Quyết định 124/QĐ-BTV ngày 13/3/2018; Quyết định 119/QĐ-BTV ngày 09/12/2022.
2	Lãi thu từ nguồn vốn Quỹ Quay vòng vốn vệ sinh môi trường hộ gia đình 9 thị trấn	76.900.440		76.900.440	4.195.000	9.787.000	6.991.000	6.991.000				55.927.440	CV 140/UBND -XD ngày 16/01/2007 phê duyệt Số tay Quỹ quay vòng vốn vệ sinh môi trường
3	Lãi thu từ nguồn vốn tín dụng Quỹ tín dụng vệ sinh quay vòng thuộc dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn miền Trung do ADB tài trợ	32.485.000		32.485.000	3.249.000	6.497.000	3.249.000	3.249.000				19.490.000	Quyết định số 2287/QĐ-UBND ngày 06/7/2018
4	Lãi từ hoạt động cho vay ủy thác từ các ngân hàng: Chính sách xã hội, Nông nghiệp, seabank, Liên Việt	757.478.885	152.803.500	604.675.385	30.234.000	362.805.000	0			60.468.000	30.234.000	120.934.385	Quyết định 119/QĐ-BTV ngày 09/12/2022
	Tổng cộng	928.487.325	152.803.500	775.683.825	38.990.000	394.837.000	45.616.000	27.928.000	17.688.000	63.093.000	31.546.000	201.601.825	

Mã chương: 512

Đơn vị báo cáo: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định

Mã ĐVQHNS: 1047501

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023 (CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN)

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 184/TB-STC ngày 18 tháng 9 năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Kho	Mục	Tiểu	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Vay nợ	Phí	Nguồn
						Ngân sách trong	Viện trợ			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
Nội dung theo Mẫu Phụ biểu 01-01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC										
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.608.000.000	3.608.000.000				
340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	3.608.000.000	3.608.000.000				
		6000		Tiền lương	1.298.280.286	1.298.280.286				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	1.298.280.286	1.298.280.286				
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	119.388.500	119.388.500				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	119.388.500	119.388.500				
		6100		Phụ cấp lương	887.719.260	887.719.260				
			6101	Phụ cấp chức vụ	104.722.410	104.722.410				
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	10.740.200	10.740.200				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.881.000	1.881.000				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	420.204.900	420.204.900				
			6124	Phụ cấp công vụ	350.170.750	350.170.750				
		6200		Tiền thưởng	16.920.000	16.920.000				
			6201	Thưởng thường xuyên	16.920.000	16.920.000				
		6300		Các khoản đóng góp	379.641.151	379.641.151				
			6301	Bảo hiểm xã hội	293.928.194	293.928.194				
			6302	Bảo hiểm y tế	50.320.875	50.320.875				
			6303	Kinh phí công đoàn	33.083.082	33.083.082				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.309.000	2.309.000				
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	353.010.000	353.010.000				
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	353.010.000	353.010.000				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	96.104.560	96.104.560				
			6501	Tiền điện	46.418.319	46.418.319				
			6502	Tiền nước	1.593.793	1.593.793				
			6503	Tiền nhiên liệu	41.388.270	41.388.270				
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.724.178	1.724.178				
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	4.980.000	4.980.000				
		6550		Vật tư văn phòng	37.590.600	37.590.600				
			6551	Văn phòng phẩm	23.735.000	23.735.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.705.000	6.705.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	4.775.000	4.775.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	2.375.600	2.375.600				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.507.843	35.507.843				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	9.088.999	9.088.999				
			6603	Cước phí bưu chính	6.804.304	6.804.304				

Loại i	Kho ản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	7.292.040	7.292.040				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	2.122.500	2.122.500				
			6618	Khoản điện thoại	10.200.000	10.200.000				
		6650		Hội nghị	6.069.100	6.069.100				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	140.000	140.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	3.850.000	3.850.000				
			6699	Chi phí khác	2.079.100	2.079.100				
		6700		Công tác phí	83.912.800	83.912.800				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	17.822.800	17.822.800				
			6702	Phụ cấp công tác phí	44.840.000	44.840.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.450.000	10.450.000				
			6704	Khoản công tác phí	10.800.000	10.800.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	194.360.000	194.360.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	27.800.000	27.800.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	153.200.000	153.200.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	13.360.000	13.360.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.254.500	10.254.500				
			6901	Ô tô dùng chung	1.494.500	1.494.500				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.900.000	6.900.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.570.000	1.570.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	290.000	290.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.097.000	5.097.000				
			7049	Chi khác	5.097.000	5.097.000				
		7750		Chi khác	84.144.400	84.144.400				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.859.000	5.859.000				
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13.258.400	13.258.400				
			7799	Chi các khoản khác	65.027.000	65.027.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	5.751.246.800	5.751.246.800				
70	83			Đào tạo khác trong nước	70.113.300	70.113.300				
		6650		Hội nghị	70.113.300	70.113.300				
			6651	In, mua tài liệu	3.313.300	3.313.300				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.000.000	12.000.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	35.000.000	35.000.000				
			6699	Chi phí khác	19.800.000	19.800.000				
70	85			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	55.551.000	55.551.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	55.551.000	55.551.000				
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	55.551.000	55.551.000				
250	278			Bảo vệ môi trường khác	524.445.600	524.445.600				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	37.797.000	37.797.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	37.797.000	37.797.000				
		6650		Hội nghị	35.991.200	35.991.200				

Loại i	Kho ản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Vay nợ nước ngoài	Phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6651	In, mua tài liệu	4.261.200	4.261.200				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	6.000.000	6.000.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	9.800.000	9.800.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	7.650.000	7.650.000				
			6699	Chi phí khác	8.280.000	8.280.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	10.800.000	10.800.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.800.000	10.800.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	439.857.400	439.857.400				
			7049	Chi khác	439.857.400	439.857.400				
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	2.474.979.500	2.474.979.500				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.165.200	4.165.200				
			6503	Tiền nhiên liệu	4.165.200	4.165.200				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.027.521.400	1.027.521.400				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.027.521.400	1.027.521.400				
		6650		Hội nghị	812.687.200	812.687.200				
			6651	In, mua tài liệu	21.620.200	21.620.200				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	67.600.000	67.600.000				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	275.182.000	275.182.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	58.800.000	58.800.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	141.100.000	141.100.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	128.700.000	128.700.000				
			6699	Chi phí khác	119.685.000	119.685.000				
		6700		Công tác phí	3.760.000	3.760.000				
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.760.000	3.760.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	3.000.000	3.000.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.000.000	3.000.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	623.791.700	623.791.700				
			7049	Chi khác	623.791.700	623.791.700				
		7750		Chi khác	54.000	54.000				
			7799	Chi các khoản khác	54.000	54.000				
340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	2.626.157.400	2.626.157.400				
		6000		Tiền lương	62.406.192	62.406.192				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	62.406.192	62.406.192				
		6100		Phụ cấp lương	43.187.691	43.187.691				
			6101	Phụ cấp chức vụ	4.843.016	4.843.016				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	93.000	93.000				
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	20.864.550	20.864.550				
			6124	Phụ cấp công vụ	17.387.125	17.387.125				
		6300		Các khoản đóng góp	5.406.117	5.406.117				
			6301	Bảo hiểm xã hội	3.761.908	3.761.908				
			6302	Bảo hiểm y tế	704.661	704.661				
			6303	Kinh phí công đoàn	939.548	939.548				
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	27.349.668	27.349.668				
			6501	Tiền điện	250.678	250.678				
			6502	Tiền nước	318.590	318.590				
			6503	Tiền nhiên liệu	24.300.400	24.300.400				



Loại i	Kho ân	Mục C	Tiêu mục D	Nội dung chi E	Tổng số 1	Nguồn ngân sách nhà nước		Vay nợ nước ngoài 4	Phí được khấu trừ, để lại 5	Nguồn hoạt động khác được để lại 6
						Ngân sách trong nước 2	Viện trợ 3			
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	2.480.000	2.480.000				
		6550		Vật tư văn phòng	3.649.132	3.649.132				
			6551	Văn phòng phẩm	3.649.132	3.649.132				
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	277.961.400	277.961.400				
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	88.000	88.000				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.201.000	3.201.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	274.672.400	274.672.400				
		6650		Hội nghị	426.514.400	426.514.400				
			6651	In, mua tài liệu	23.998.400	23.998.400				
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	36.000.000	36.000.000				
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	18.610.000	18.610.000				
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	15.300.000	15.300.000				
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	51.600.000	51.600.000				
			6657	Các khoản thuê mướn khác	1.000.000	1.000.000				
			6658	Chi bù tiền ăn	52.485.000	52.485.000				
			6699	Chi phí khác	227.521.000	227.521.000				
		6700		Công tác phí	68.758.400	68.758.400				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	48.594.400	48.594.400				
			6702	Phụ cấp công tác phí	14.780.000	14.780.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	5.384.000	5.384.000				
		6750		Chi phí thuê mướn	38.750.000	38.750.000				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	38.750.000	38.750.000				
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	16.890.000	16.890.000				
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	16.890.000	16.890.000				
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	174.360.000	174.360.000				
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	75.000.000	75.000.000				
			6999	Tài sản và thiết bị khác	99.360.000	99.360.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.428.525.400	1.428.525.400				
			7049	Chi khác	1.428.525.400	1.428.525.400				
		7750		Chi khác	32.399.000	32.399.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.899.000	1.899.000				
			7799	Chi các khoản khác	30.500.000	30.500.000				
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	20.000.000	20.000.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cầu cần ừv	20.000.000	20.000.000				
				Tổng cộng	9.359.246.800	9.359.246.800				

Mã chương: 512

Đơn vị báo cáo: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định

Mã ĐVQHNS: 1047501

Biểu 2 c Phần 1

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 184/TB-STC ngày 18 tháng 9 năm 2024)

Đơn vị tính: đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Tổng số	Loại 070 - Khoản 083	Loại 070 - Khoản 085	Loại 250 - Khoản 278	Loại 280 - Khoản 338	Loại 240 - Khoản 361
A	B	C	1	2	3	4	5	6
<i>Mẫu số B01/BCQT (Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)</i>								
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1	108.000.000	-	-	-	40.000.000	68.000.000
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	2	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4	-	-	-	-	-	-
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	5	108.000.000	-	-	-	40.000.000	68.000.000
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7	108.000.000	-	-	-	40.000.000	68.000.000
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	9.258.979.500	71.000.000	59.000.000	525.000.000	2.434.979.500	6.169.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	9	3.540.000.000	-	-	-	-	3.540.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	5.718.979.500	71.000.000	59.000.000	525.000.000	2.434.979.500	2.629.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	9.366.979.500	71.000.000	59.000.000	525.000.000	2.474.979.500	6.237.000.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	3.540.000.000	-	-	-	-	3.540.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	5.826.979.500	71.000.000	59.000.000	525.000.000	2.474.979.500	2.697.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	9.359.246.800	70.113.300	55.551.000	524.445.600	2.474.979.500	6.234.157.400
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	3.540.000.000	-	-	-	-	3.540.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	5.819.246.800	70.113.300	55.551.000	524.445.600	2.474.979.500	2.694.157.400
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	9.359.246.800	70.113.300	55.551.000	524.445.600	2.474.979.500	6.234.157.400
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	3.540.000.000	-	-	-	-	3.540.000.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	5.819.246.800	70.113.300	55.551.000	524.445.600	2.474.979.500	2.694.157.400
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	7.732.700	886.700	3.449.000	554.400	-	2.842.600
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	-	-	-	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	7.732.700	886.700	3.449.000	554.400	-	2.842.600
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	7.732.700	886.700	3.449.000	554.400	-	2.842.600
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	-	-	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	31	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	-	-	-	-	-	-
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	34	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	-	-	-	-	-	-
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ		-	-	-	-	-	-
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI		-	-	-	-	-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI		-	-	-	-	-	-

Mã chương: 512

Mẫu biểu 2 b

Đơn vị báo cáo: Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định

Mã ĐVQHNS: 1047501



ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 184 /TB-STC ngày 18 tháng 9 năm 2024)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
A	B	C	D
Theo Mẫu B02/BCTC ban hành theo Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính			
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	9.642.717.028
	a. Từ NSNN cấp	2	9.642.717.028
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	9.289.707.028
	a. Chi phí hoạt động	6	9.289.707.028
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	353.010.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	
2	Chi phí	11	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	
2	Chi phí	21	
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	928.487.325
2	Chi phí khác	31	152.803.500
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	775.683.825
V	Chi phí thuế TNDN	40	
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	1.128.693.825

